ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về thu phí sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2013/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Phí sử dụng cảng cá là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí quản lý, đầu tư, sử dụng cảng cá mà các tổ chức, cá nhân có hàng hoá, phương tiện sử dụng tại cảng cá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tàu, thuyền đánh cá, tàu vận tải cập cảng và các phương tiện vận tải đường bộ, hàng hoá vào, ra cảng và lưu lại trong thời gian 24 giờ.

Điều 3. Đối tượng miễn

1. Phương tiện thuỷ làm nhiệm vụ cứu hoả, phòng chống lụt bão cập cảng.

2. Phương tiện vận tải đường bộ làm nhiệm vụ phòng chống lụt bão có hàng hoá thông qua cảng cá.

Chương II
MỨC THU, QUẢN LÝ VÀ CHỨNG TỪ THU PHÍ

Điều 4. Mức thu

Số TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
A	**Vé lượt**		
I	**Đối với tàu, thuyền đánh cá cập cảng**		
1	Có công suất từ 6 đến 12 CV	Đồng/lần vào, ra cảng	5.000
2	Có công suất từ 13 đến 30 CV	-nt-	10.000
3	Có công suất từ 31đến 90 CV	-nt-	15.000
4	Có công suất từ 91 đến 200 CV	-nt-	25.000
5	Có công suất lớn hơn 200 CV	-nt-	50.000

II	**Đối với tàu, thuyền vận tải cập cảng**		
1	Có trọng tải dưới 10 tấn	-nt-	10.000
2	Có trọng tải từ 10 tấn đến 30 tấn	-nt-	15.000
3	Có trọng tải trên 30 tấn đến 50 tấn	-nt-	20.000
4	Có trọng tải trên 50 tấn đến 100 tấn	-nt-	30.000
5	Có trọng tải trên 100 tấn	-nt-	50.000
III	**Đối với phương tiện vận tải và hàng hoá qua cảng**		
1	**Phương tiện vận tải**		
a	Xe máy hai bánh, xe thô sơ và các loại xe tương tự	-nt-	1.000
b	Phương tiện có trọng tải dưới 1 tấn	-nt-	5.000
c	Phương tiện có trọng tải từ 1 đến 2,5 tấn	-nt-	10.000
d	Phương tiện có trọng tải trên 2,5 đến 5 tấn	-nt-	15.000
đ	Phương tiện có trọng tải trên 5 đến 10 tấn	-nt-	20.000
e	Phương tiện có trọng tải trên 10 tấn	-nt-	25.000
2	**Hàng hoá**		
a	Hàng thuỷ, hải sản, động vật sống	Đồng/tấn	8.000
b	Hàng hoá là Container	Đồng/ container	35.000
c	Hàng hoá khác	Đồng/tấn	4.000
B	**Vé tháng**		25 lần vé lượt đối với từng loại phương tiện.
C	**Vé quý**		60 lần vé lượt đối với từng loại phương tiện.

D	**Vé năm**		200 lần vé lượt đối với từng loại phương tiện.

Các phương tiện có thời gian vào cảng và lưu lại trên 24 giờ (tính từ lúc phương tiện vào cảng) phải nộp tiếp phí sử dụng cảng cá bằng mức thu cho 01(một) lần vào, ra cảng của loại phương tiện đó trong thời gian là 24 giờ tiếp theo.

Điều 5. Chứng từ thu phí

Đơn vị thu phí phải sử dụng biên lai thu phí do cơ quan thuế in ấn, cấp phát và thực hiện các quy định về quản lý sử dụng biên lai theo Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Khi thu phí phải cấp biên lai thu phí cho đối tượng nộp phí; nghiêm cấm việc thu phí không sử dụng biên lai hoặc biên lai không đúng quy định.

Điều 6. Quản lý và sử dụng tiền phí

1. Việc quản lý và sử dụng tiền phí thu được thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 17 Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh phí, lệ phí; khoản 5 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

Đơn vị tổ chức thu phải mở tài khoản "tạm giữ tiền phí, lệ phí" tại Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan thu đóng trụ sở để theo dõi, quản lý tiền phí thu được. Định kỳ, hàng tuần phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản "tạm giữ tiền phí, lệ phí" và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước.

2. Phí sử dụng cảng cá là khoản phí thuộc Ngân sách Nhà nước, số tiền phí thu được trích 70% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí, phần 30% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

Điều 7. Chế độ tài chính kế toán

1. Đơn vị tổ chức thu phí phải mở sổ sách, biên lai kế toán theo dõi số thu, nộp và sử dụng tiền phí thu được theo đúng chế độ kế toán, thống kê quy định của Nhà nước.

2. Hàng năm, đơn vị tổ chức thu phí phải lập dự toán thu, chi gởi cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp (đối với tổ chức thu là

Uỷ ban nhân dân các cấp phải gởi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cấp trên), Kho bạc nhà nước nơi tổ chức thu theo quy định.

3. Định kỳ phải báo cáo quyết toán việc thu, nộp, sử dụng số tiền thu phí theo quy định của Nhà nước đối với từng loại phí; trường hợp thu các loại phí khác nhau phải theo dõi hạch toán và quyết toán riêng đối với từng loại phí.

4. Đối với tiền phí để lại cho đơn vị tổ chức thu, sau khi quyết toán đúng chế độ, tiền phí chưa sử dụng hết trong năm được phép chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp theo chế độ quy định.

5. Thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện niêm yết công khai mức thu phí tại nơi thu phí.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Giám đốc Sở Giao thông Vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị tổ chức thực hiện thu phí theo quy định.

Điều 9. Cơ quan thuế nơi đơn vị thu đóng trụ sở có trách nhiệm cấp biên lai thu phí cho đơn vị thu; kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng biên lai thu tiền phí theo đúng chế độ quy định.

Điều 10. Tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý, thu, nộp, sử dụng tiền phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Sở Tài chính có trách nhiệm quản lý, kiểm tra thu phí theo đúng quy định. Định kỳ 6 tháng, năm, tổng hợp báo cáo tình hình việc thực hiện thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trên địa bàn tỉnh; theo dõi mức thu phí, tỷ lệ nộp ngân sách; đồng thời tổng hợp các kiến nghị, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dương